

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 22-7-2019.

“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Phan Minh Đức.

2/. Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tòng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 và 22 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Chị Thái Thị Mỹ D, sinh năm 1993 (có mặt tại phiên tòa).

2- *Bị đơn:* Anh Đoàn Văn K, sinh năm 1991 (Có mặt tại phiên tòa).

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ H, xã Long B, thị xã X, tỉnh Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Thái Thị Mỹ D trình bày:**

Chị và anh Đoàn Văn K được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long B, thị xã X, tỉnh Y vào ngày 10/10/2017. Sau kết hôn vợ chồng chị sống rất hạnh phúc, nhưng sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau và đã sống ly thân nhau vào

ngày 07/7/2018 cho đến nay. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị không ai biết. Trong quá trình chung sống chị và anh K không có con chung. Thời gian chung sống chị và anh K có tài sản chung là phần vàng cưới 7,5 chỉ vàng 24k. Trong đó gồm: 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24k, đôi bông này lúc vợ chồng đi làm ở Sài Gòn bị ăn trộm lấy mất; 01 sợi dây chuyền 02 chỉ và mặt dây chuyền 0,5 chỉ vàng 24k; 02 chiếc vòng đeo tay mỗi chiếc 01 chỉ vàng 24k và 01 tấm lắc đeo tay trọng lượng 02 chỉ vàng 24k. Số tài sản còn lại là 6,5 chỉ vàng 24k, trong thời gian chị và anh K đi lên Sài Gòn làm đã bán ra để xoay sở trong gia đình và bán ra để chuộc chiếc xe do anh K cầm với số tiền là 5.200.000đồng. Nay chị cũng thống nhất phần tài sản chung của vợ chồng là 6,5 chỉ vàng 24k (vàng cưới) chị có quản lý nhưng đã chi xài hết, không đồng ý chia phần vàng này theo yêu cầu của anh K, vì hiện nay chị cũng không có tiền để trả lại.

Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu:

- Về hôn nhân: chị yêu cầu ly hôn với anh Đoàn Văn K.
- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: không đồng ý chia số vàng 6,5 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của anh K.
- Về nợ chung: Không yêu cầu xem xét, giải quyết.
- Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Không yêu cầu xem xét, giải quyết.

*** Bị đơn anh Đoàn Văn K trình bày:** Anh thống nhất với lời trình bày của D vợ anh về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Nay Diên vợ anh yêu cầu xin ly hôn anh cũng đồng ý vì nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Riêng phần tài sản chung trong ngày cưới gia đình có cho vợ chồng anh số vàng cưới là 7,5 chỉ vàng 24k bị mất 01 chỉ theo chị D trình bày là đúng, tài sản hiện vợ anh đang giữ, anh yêu cầu chia đôi số vàng 6,5 chỉ vàng 24k còn lại, anh đồng ý nhận là 03 chỉ vàng 24K, yêu cầu nhận giá trị bằng tiền. Trong thời gian sống chung anh có đem xe máy đi cầm vợ đứng ra chuộc lại với số tiền là 5.200.000đồng, anh đồng ý trừ số tiền này vào số vàng 03 chỉ anh được chia, còn lại yêu cầu chị D phải hoàn trả cho anh bằng tiền. Các phần khác không yêu cầu.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục,

trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: xét về quan hệ hôn nhân chị Thái Thị Mỹ D và anh Đoàn Văn K sống chung có đăng ký kết hôn nên xem đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi cưới anh, chị chung sống đầm ấm hạnh phúc không bao lâu lại phát sinh mâu thuẫn. Sau khi thụ lý Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng phía chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn, xét thấy tình cảm vợ chồng của anh, chị đã trầm trọng không thể hàn gắn nên việc chị D xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận.

Về phần tài sản chung: tại phiên tòa hôm nay chị D và anh K cũng xác định thời gian chung sống có tài sản chung là 6,5 chỉ vàng 24k. Chị D thừa nhận số vàng này sau khi cưới có giữ nhưng đã chi xài hết, phía anh K không thống nhất, cho nên chị D ngoài lời thừa nhận có giữ số vàng nêu trên thì không có căn cứ gì chứng minh phần vàng đã chi xài hết nên việc anh K yêu cầu chia đôi số vàng và anh đồng ý nhận 03 chỉ là có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay: anh K đồng ý trừ đi số tiền 5.200.000đồng chị D bỏ ra chuộc xe vào số vàng cưới anh được nhận còn lại chị D phải hoàn trả cho anh bằng giá trị là phù hợp và có lợi cho chị D nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 55, Điều 56, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh K, chấp nhận yêu cầu phản tố của anh K về việc yêu cầu chị D hoàn trả lại số vàng được chia (quy thành tiền).

- Về con chung: anh, chị chưa có con chung và không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Thái Thị Mỹ D và anh Đoàn Văn K tự nguyện kết hôn với nhau, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị D và anh K đã đủ điều kiện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Long B cấp giấy chứng nhận kết hôn, do vậy hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống đầm ấm, hạnh phúc nhưng không bao lâu lại phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị D yêu cầu ly hôn với anh K. Phía chị D cho rằng anh K không lo làm ăn, hay nhậu nhẹt, đánh vợ và dính vào ma túy đá, đến nhà chị gây mất trật tự. Hiện nay chị đã không còn tình cảm vợ chồng với anh K nên yêu cầu xin ly hôn. Về phía anh K cho rằng cũng có hay ăn nhậu, cũng có đánh vợ do vợ anh cản anh đau nên anh đánh, việc vợ anh yêu cầu ly hôn anh cũng đồng ý. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành động viên, hòa giải các bên khắc phục mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng chị D vẫn cương quyết giữ nguyên quyết định xin ly hôn và phía anh K cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng chị D và anh K đã không còn, mâu thuẫn giữa anh, chị không thể khắc phục,

cuộc sống hôn nhân của anh, chị không mang lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên cũng đã đồng ý ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giải quyết cho chị D được ly hôn với anh K để tạo điều kiện cho mỗi người tạo dựng cuộc sống mới.

[2]. Về con chung: Chị D và anh K cho rằng không có con chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về phân chia tài sản chung: Chị D và anh K xác định thời gian chung sống có số tài sản chung là 7,5 chỉ vàng cưới, sau khi cưới số tài sản này bị mất hết 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k xem như tài sản chung của anh, chị còn lại là 6,5 chỉ vàng 24k. Chị D cho rằng số tài sản này sau cưới thì vợ chồng đi làm ở Sài Gòn đã bán ra để xoay sở hết không còn, cụ thể là bán ra để chuộc chiếc xe do anh K cầm hết số tiền là 5.200.000đồng việc này các bên cũng đã thừa nhận, đây là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Phía anh K yêu cầu chia đôi số vàng cưới, chị D thừa nhận có giữ số vàng cưới còn lại nhưng ngoài lời nói ra không có căn cứ gì chứng minh việc chi xài số vàng nêu trên vào mục đích chung của gia đình trong thời gian sống chung và tại phiên tòa hôm nay anh K cũng không thừa nhận, cho nên việc anh K yêu cầu được chia số vàng cưới và anh đồng ý nhận là 03 chỉ vàng 24k trong số tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ nghĩ nên căn cứ Điều 59 luật hôn nhân và gia đình chấp nhận phần tố yêu cầu chia số vàng cưới và yêu cầu được nhận 03 chỉ vàng 24k của anh K. Số tài sản chung 6,5 chỉ vàng 24k được chia như sau: Chị Diễm được nhận 3,5 chỉ vàng 24k (số vàng này chị đang quản lý), anh K được chia 03 chỉ vàng 24k. Do số vàng chị D quản lý nên chị D có trách nhiệm giao trả cho anh K 03 chỉ vàng 24k phần chia tài sản chung được nhận, do anh K đồng ý nhận phần vàng bằng giá trị nên số vàng được quy ra là $3.842.000\text{đồng}/1\text{ chỉ} \times 3\text{ chỉ} = 11.526.000\text{đồng}$. Lẽ ra, chị D có trách nhiệm hoàn trả số tiền 11.526.000đồng tương ứng với phần vàng được chia lại cho anh K, nhưng do tại phiên tòa hôm nay anh K thừa nhận và đồng ý trừ đi số tiền 5.200.000đồng số tiền chị D đã bỏ ra chuộc xe máy khi còn sống chung với anh K. Xét đây là sự tự nguyện của anh K và có lợi cho chị D nghĩ nên chấp nhận. Như vậy số tiền chị D còn phải trả lại cho anh K là $11.526.000\text{đồng} - 5.200.000\text{đồng} = 6.326.000\text{đồng}$.

[4] Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về giá vàng theo bảng báo giá của Phòng tài chính kế hoạch và xác nhận của địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm là $3.842.000\text{đồng}/01\text{ chỉ vàng } 24k$ (98%)

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Thái Thị Mỹ D phải chịu 300.000đồng và 672.350đồng án phí đối với phần tài sản được nhận; anh K phải chịu 316.300đồng án phí đối với phần tài sản được nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền án phí

của chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0005162 ngày 13/02/2019. Như vậy chị D còn phải nộp 672.350đồng (làm tròn số là 672.300đồng) tiền án phí. Tiền án phí của anh K được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0005202 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy anh K còn phải nộp 16.300đồng tiền án phí.

[6]. Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Thái Thị Mỹ D. Chị Thái Thị Mỹ D được ly hôn với anh Đoàn Văn K.

2. Về con chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: là 6,5 chỉ vàng 24k (vàng 98%). Chị D được chia 3,5 chỉ vàng 24k (chị D đang quản lý số vàng này), Chị D có trách nhiệm giao trả cho anh K số tiền 6.326.000đồng giá trị phần tài sản chung được chia.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án (23/7/2019) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: chị Thái Thị Mỹ D phải chịu 300.000đồng và 672.350đồng án phí đối với phần tài sản được nhận; anh K phải chịu 316.300đồng án phí đối với phần tài sản được nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền án phí của chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0005162 ngày 13/02/2019. Như vậy chị D còn phải nộp 672.350đồng (làm tròn số là 672.300đồng) tiền án phí. Tiền án phí của anh K được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0005202 ngày 11/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy anh K còn phải nộp 16.300đồng tiền án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã X;
- Chi cục THADS X;
- Phòng NVKT-THA TAND Y;
- UBND xã Long B;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Hạnh